

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày 05/7/2024

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh;
- Ông Phan Đình Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-DS ngày 07/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Nhật T, sinh năm 1997; nơi thường trú: 22 T, Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Đỗ Phi L, sinh năm 1969; nơi thường trú: 01 N, Tổ D, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;

2. Bà Đoàn Thị Thu S, sinh năm 1972; nơi thường trú: 01 N, Tổ D, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Nhật T trình bày: Ông Đỗ Phi L là Cậu ruột của anh T, vào ngày 04/02/2023 vợ chồng ông Đỗ Phi L và bà Đoàn Thị Thu S vay của anh 500.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, tiền lãi trả vào ngày 05 hằng tháng, không xác định thời hạn vay. Trong suốt thời gian vay ông L, bà S đã không thực hiện đúng cam kết về việc trả lãi, phải thường xuyên nhắc nhở nhiều lần, do vậy anh T đã nhấn tin yêu cầu ông L, bà S phải thanh toán tiền gốc hạn cuối vào ngày 10/3/2024 nhưng đến nay vẫn không thực hiện. Ông L, bà S đã trả lãi từ ngày 04/02/2023 đến ngày 04/10/2023 tổng cộng số tiền là 120.000.000đ. Theo đơn khởi kiện anh T yêu cầu ông L, và S phải trả tiền gốc còn nợ là 500.000.000đ và

tiền lãi tính từ ngày 05/10/2023 cho đến nay theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 3%/tháng. Tuy nhiên nay anh T thay đổi nội dung yêu cầu, yêu cầu ông L và bà S phải trả tiền gốc còn nợ sau khi trừ đi tiền lãi đã nhận vượt quá 20%/năm và tiền lãi từ ngày 05/10/2023 cho đến nay theo quy định của pháp luật, bao gồm tiền lãi trong hạn tính đến ngày 10/3/2024, tiền lãi trên nợ lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn từ ngày 10/3/2024 cho đến nay theo quy định của pháp luật. Anh T đồng ý cho gia hạn thời gian trả là từ nay cho đến hết ngày 15/8/2024.

2. Lời khai của bị ông Nguyễn Phi L1 tại phiên tòa và lời khai của bà Đoàn Thị Thu S có tại hồ sơ thể hiện: Vào ngày 04/02/2023 vợ chồng ông L1, bà S có vay, thỏa thuận lãi suất vay và trả lãi như anh T trình bày. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên chưa trả được tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Ông L1, bà S đồng ý trả tiền gốc còn nợ sau khi trừ đi số tiền lãi đã trả vượt quá quy định và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Phạm Nhật T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Phi L1 và bà Đoàn Thị Thu S; nơi thường trú tại Tô D, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn bà S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà S.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ lời trình bày của các bên, các tài liệu có tại hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật có liên quan và xem xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng:

[3.1] Theo “Hợp đồng cho vay tiền” thể hiện đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và có lãi. Theo nội dung tin nhắn nguyên đơn cung cấp thể hiện nguyên đơn đã báo trước để bị đơn phải thanh toán tiền gốc là ngày 10/3/2024. Hết thời hạn báo trước nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[3.1] Về số tiền gốc còn nợ và nghĩa vụ trả: Theo “Hợp đồng cho vay tiền” và lời trình bày của các bên thể hiện bị đơn có vay và còn nợ nguyên đơn 500.000.000đ; các bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng tức 36%/năm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm, trường hợp lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn thì không có hiệu lực. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất đã trả lãi cho nguyên đơn tính từ ngày vay cho đến ngày 04/10/2023 (242 ngày) là 120.000.000đ. Như vậy tiền lãi

mà bị đơn đã trả vượt quá 20%/năm là $120.000.000đ - (500.000.000đ \times 20\%/365 \times 242 \text{ ngày}) = 53.698.630đ$. Do vậy cần trừ số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá vào số tiền gốc bị đơn còn nợ, xác định tiền gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là $500.000.000đ - 53.698.630đ = 446.301.370đ$.

[3.2] Về số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ trả: Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận nên theo quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự, bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản tiền lãi sau:

- Tiền lãi trong hạn theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 05/10/2023 đến ngày 10/3/2024 là 157 ngày với số tiền: $446.301.370đ \times 20\%/365 \times 157 = 38.394.145đ$;

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả từ ngày 05/10/2023 đến ngày 10/3/2024 là 157 ngày với số tiền $38.394.145đ \times 10\%/365 \times 157 = 1.651.474đ$;

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất 30%/năm từ ngày 11/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/7/2024 là 116 ngày với số tiền $446.301.370đ \times 30\%/365 \times 116 = 42.551.473đ$.

Tổng cộng tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 82.597.093đ.

[3.2] Về thời hạn trả: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về thời hạn trả là từ ngày 05/7/2024 đến hết ngày 15/8/2024.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là $20.000.000đ + (4\% \times 128.898.462đ) = 25.155.938đ$. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Đỗ Phi L và bà Đoàn Thị Thu S từ ngày 05/7/2024 đến hết ngày 15/8/2024 phải liên đới trả cho nguyên đơn anh Phạm Nhật T số tiền gốc còn nợ từ hợp đồng vay là 446.301.370đ (bốn trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm lẻ một nghìn, ba trăm bảy mươi đồng) và tiền nợ lãi là 82.597.093đ (tám mươi hai triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền gốc còn phải thi hành

án theo mức lãi suất 20%/năm và chịu tiền lãi trên số tiền lãi còn phải thi hành nêu trên theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Về án phí:

Bị đơn ông Đỗ Phi L và bà Đoàn Thị Thu S phải liên đới nộp 25.155.938đ (hai lăm triệu, một trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn anh Phạm Nhật T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho anh T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013033 ngày 27/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn ông Đỗ Phi L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 05/7/2024. Bị đơn bà Đoàn Thị Thu S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo